

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHENIKAA
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH



BÀI TẬP LỚN KẾT THÚC HỌC PHẦN LUẬT THƯƠNG MẠI

Đề bài: “Phân tích và đánh giá một số điểm mới của Luật doanh nghiệp năm 2020 so với Luật doanh nghiệp năm 2014 về thành lập doanh nghiệp.”

Mã số: 01

Sinh viên : TÔ THỊ TRANG NHUNG

Lớp : K13 LUẬT KINH TẾ

Mã SV : 19010264

HÀ NỘI, THÁNG 10/2021

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU	3
PHẦN II. NỘI DUNG	3
I. Thành lập doanh nghiệp theo pháp luật hiện hành	3
1. Đối tượng có quyền thành lập doanh nghiệp	3
2. Điều kiện thành lập doanh nghiệp	4
3. Trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp.....	8
II. Một số điểm mới của Luật doanh nghiệp năm 2020 so với Luật doanh nghiệp năm 2014 về thành lập doanh nghiệp	8
1. Quy định về con dấu doanh nghiệp	8
2. Quy định về các trường hợp không được thành lập doanh nghiệp.....	10
3. Góp vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp	12
4. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp.....	15
III. Đánh giá tác động của Luật doanh nghiệp 2020 về thành lập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021.	17
PHẦN III. KẾT LUẬN	17
PHẦN IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	18

PHẦN I. MỞ ĐẦU

Luật doanh nghiệp năm 2020 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, thay thế hiệu lực của Luật doanh nghiệp năm 2014. So với Luật doanh nghiệp năm 2014, Luật doanh nghiệp năm 2020 được đánh giá có nhiều điểm mới, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong giai đoạn gia nhập thị trường nói riêng và trong kinh doanh nói chung. Đặc biệt, thành lập doanh nghiệp là một trong những vấn đề được quan tâm nhất trong sửa đổi Luật doanh nghiệp lần này. Bởi lẽ điều này sẽ tác động trực tiếp đến môi trường và năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư.

Thủ tục hành chính ở Việt Nam chưa bao giờ là lợi thế so với nhiều nước trên thế giới. So sánh với quốc tế và khu vực về tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, thủ tục thành lập doanh nghiệp và khởi sự kinh doanh ở nước ta vẫn còn phức tạp, tốn kém về thời gian và chi phí. Những vấn đề trên đã đặt ra yêu cầu tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm hồ sơ và thủ tục, giảm thời gian và chi phí để nâng cao mức xếp hạng về năng lực cạnh tranh của môi trường kinh doanh. Với nhiều điểm mới sửa đổi, Luật doanh nghiệp 2020 đã đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí và thời gian trong quá trình khởi sự kinh doanh. Hướng tới mục tiêu cao nhất của sửa đổi luật là làm cho doanh nghiệp trở thành một công cụ kinh doanh rẻ hơn, an toàn hơn và hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư; qua đó tăng cường thu hút và huy động các nguồn lực vào sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, một số quy định mới đưa vào luật trong quá trình hướng dẫn, triển khai vào thực tế cũng sẽ có những vướng mắc. Vì vậy các doanh nghiệp cần tiếp tục nghiên cứu một cách đầy đủ tất cả các quy định của pháp luật liên quan, đặc biệt cần hiểu và làm rõ những điểm mới của Luật doanh nghiệp 2020 nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp. Bài viết này *“phân tích và đánh giá một số điểm mới của Luật doanh nghiệp 2020 về vấn đề thành lập doanh nghiệp”*.

PHẦN II. NỘI DUNG

I. Thành lập doanh nghiệp theo pháp luật hiện hành

1. Đối tượng có quyền thành lập doanh nghiệp

Các đối tượng là tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp các đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 17 Luật doanh nghiệp 2020 có quyền thành lập doanh nghiệp. Cụ thể, tại **Điều 17 Luật doanh nghiệp 2020** quy định như sau:

“Điều 17. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật này, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.

Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.”

2. Điều kiện thành lập doanh nghiệp

2.1. Điều kiện về ngành, nghề đăng ký kinh doanh

Theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hiện hành, quyền tự do kinh doanh tiếp tục được khẳng định và làm rõ. Điều này được pháp luật cụ thể hóa tại **Khoản 1 Điều 7 Luật doanh nghiệp 2020 về quyền của doanh nghiệp**: “Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm”. Đồng thời quy định cụ thể về các ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh tại **Điều 6 Luật đầu tư 2020** như: Kinh doanh các chất ma túy, kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật; Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên; Kinh doanh mại dâm; v.v....

Cần lưu ý thêm đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện quy định; yêu cầu doanh nghiệp cần phải đáp ứng được theo quy định tại **Điều 7 Luật đầu tư**

2020. Ví dụ: Hành nghề luật sư cần có chứng chỉ hành nghề luật sư, kinh doanh dịch vụ kiểm toán cần có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán,...

Bên cạnh đó, nhà nước cũng khuyến khích đầu tư một số ngành nghề như: Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;..v.v... quy định cụ thể tại **Điều 16 Luật đầu tư 2020**.

2.2. Điều kiện về tên doanh nghiệp

Tên của doanh nghiệp dự kiến thành lập phải thỏa mãn các quy định từ **Điều 37 đến Điều 41 Luật doanh nghiệp 2020**. Trong đó quy định rõ về “tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm hai thành tố: Loại hình doanh nghiệp và tên riêng của doanh nghiệp” (**Điều 37 Luật doanh nghiệp 2020**). Đồng thời quy định cụ thể về những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp (**Điều 38**); Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp (**Điều 39**); Tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh (**Điều 40**); tên trùng và tên gây nhầm lẫn (**Điều 41**). Cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp nếu vi phạm các quy định trên.

2.3. Điều kiện về địa chỉ của doanh nghiệp

Trụ sở chính của doanh nghiệp đặt trên lãnh thổ Việt Nam, là địa chỉ liên lạc của doanh nghiệp và được xác định theo địa giới đơn vị hành chính; có số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có). (Điều 42 Luật doanh nghiệp 2020).

Cần lưu ý, mặc dù Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành không có bất kỳ quy định nào cấm sử dụng căn hộ chung cư làm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hay địa điểm kinh doanh, tuy nhiên hệ thống các văn bản liên quan đến vấn đề xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản lại thống nhất không cho phép các doanh nghiệp được đặt trụ sở tại các căn hộ chung cư chỉ có mục đích để ở. Nếu trụ sở đặt ở trong khu văn phòng của các tòa nhà; thì phải có chức năng kinh doanh, và khi nộp hồ sơ thành lập phải nộp kèm theo hồ sơ các giấy tờ chứng minh chức năng văn phòng đó như: Giấy phép xây dựng của chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, hay giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của chủ đầu tư v.v...

Khi muốn mở rộng phạm vi kinh doanh cũng như địa bàn kinh doanh, doanh nghiệp cần thành lập thêm các đơn vị phụ thuộc khác ngoài trụ sở chính. Hiện nay có ba hình thức đơn vị phụ thuộc để doanh nghiệp lựa chọn thành lập đó là chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh được quy định tại **Điều 44 Luật doanh nghiệp 2020** như sau:

“1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp, bao gồm cả chức năng đại diện theo ủy

quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Văn phòng đại diện không thực hiện chức năng kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.”

2.4. Điều kiện về người đại diện theo pháp luật

Mỗi một doanh nghiệp thành lập ra đều cần một người đại diện theo pháp luật, người này sẽ nhân danh và thay mặt doanh nghiệp thực hiện các thủ tục, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chủ thể khác. Các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được quy định cụ thể tại **Điều 12, 13 Luật doanh nghiệp 2020**. Theo đó, người đại diện theo pháp luật được quy định như sau: “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.”(**Khoản 1 Điều 12**).

Tùy từng loại hình công ty thì việc quy định người đại diện theo pháp luật lại khác nhau, cụ thể: “Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp” (**Khoản 2 Điều 12 luật doanh nghiệp 2020**). Đối với doanh nghiệp tư nhân: “Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp”(**khoản 3 điều 190 luật doanh nghiệp 2020**); Đối với công ty hợp danh: “Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật.” (**khoản 1 Điều 184 Luật doanh nghiệp 2020**). Như vậy, đại diện theo pháp luật của công ty hợp danh là tất cả các thành viên hợp danh của công ty. Họ được pháp luật quy định quyền đối nhân trong công ty hợp danh để tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.5. Điều lệ doanh nghiệp

Điều lệ doanh nghiệp được quy định tại **Điều 24 Luật doanh nghiệp 2020** như sau:

“1. Điều lệ công ty bao gồm Điều lệ khi đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ được sửa đổi, bổ sung trong quá trình hoạt động.

2. Điều lệ công ty bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; tên, địa chỉ chi nhánh và văn phòng đại diện (nếu có);

b) Ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ; tổng số cổ phần, loại cổ phần và mệnh giá từng loại cổ phần đối với công ty cổ phần;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh. Số cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá từng loại cổ phần của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần;

đ) Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý;

g) Số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; phân chia quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật;

h) Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

i) Căn cứ và phương pháp xác định tiền lương, thù lao, thưởng của người quản lý và Kiểm soát viên;

k) Trường hợp thành viên, cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần;

l) Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh;

m) Trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty;

n) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

3. Điều lệ công ty khi đăng ký doanh nghiệp phải bao gồm họ, tên và chữ ký của những người sau đây:

a) Thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh;

b) Chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu công ty là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

c) Thành viên là cá nhân và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

d) Cổ đông sáng lập là cá nhân và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty cổ phần.

4. Điều lệ công ty được sửa đổi, bổ sung phải bao gồm họ, tên và chữ ký của những người sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh;

b) Chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

c) Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần.”

3. Trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp

Trình tự thành lập doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp 2020:

Chuẩn bị hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp
---	-----------------------	--	---

Thủ tục thành lập doanh nghiệp được quy định từ **điều 26 đến Điều 33 Luật doanh nghiệp 2020**. Bao gồm các quy định về: trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp; cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Mã số doanh nghiệp; đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp.

II. Một số điểm mới của Luật doanh nghiệp năm 2020 so với Luật doanh nghiệp năm 2014 về thành lập doanh nghiệp

1. Quy định về con dấu doanh nghiệp

Quy định về con dấu của doanh nghiệp được pháp luật quy định trong Luật doanh nghiệp cụ thể như sau:

Luật doanh nghiệp 2014	Luật doanh nghiệp 2020
<p>Điều 44. Con dấu của doanh nghiệp</p> <p>1. Doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây:</p> <p>a) Tên doanh nghiệp;</p> <p>b) Mã số doanh nghiệp.</p> <p>2. Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 43. Dấu của doanh nghiệp</p> <p>1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p> <p>2. Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp.</p> <p>3. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc</p>

<p>3. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty.</p> <p>4. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.</p>
---	--

Có thể thấy sự thay đổi đáng kể về quy định con dấu doanh nghiệp trong Luật doanh nghiệp 2020 so với quy định tại Luật doanh nghiệp 2014. Theo quy định tại Luật doanh nghiệp 2014, dấu của doanh nghiệp do doanh nghiệp quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp. Trong đó, nội dung con dấu phải bao gồm tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp. Đồng thời mẫu dấu của doanh nghiệp phải được đăng ký với cơ quan công an để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để cá nhân, tổ chức khác có thể dễ dàng đối chiếu.

Tuy nhiên, theo Luật doanh nghiệp 2020, về nội dung con dấu không bắt buộc phải có tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp; doanh nghiệp không còn phải đăng ký mẫu dấu với cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh, mà có thể sử dụng ngay lập tức. Xong việc quản lý và lưu giữ dấu của doanh nghiệp có thể thực hiện theo quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành và sử dụng theo quy định của pháp luật. Điều đó đồng nghĩa với việc gỡ bỏ hoàn toàn việc quản lý con dấu của doanh nghiệp từ phía các cơ quan nhà nước, trao quyền tự quản lý con dấu cho doanh nghiệp. Đồng thời khi con dấu thay đổi hay hủy mẫu dấu thì cũng không cần phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử. Như vậy, việc bãi bỏ thủ tục thông báo mẫu dấu tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể tham gia một cách nhanh chóng vào thị trường. Đây là điểm mở đối với doanh nghiệp, giảm bớt được thủ tục hành chính giúp doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian và sử dụng linh hoạt con dấu của mình. Mặt khác việc trao quyền tự làm, tự quyết định việc sử dụng và không còn các quy định khác về con dấu cho doanh nghiệp đồng nghĩa doanh nghiệp có thể không sử dụng con dấu trong các hoạt động của mình (trừ các trường hợp bắt buộc sử dụng theo quy định của pháp luật). Vậy, con dấu không còn có giá trị pháp lý đối với mọi hoạt động của doanh nghiệp, việc sử dụng con dấu có thể chỉ thực hiện đối với những giấy tờ pháp luật yêu cầu.

Một trong những thay đổi khác về quy định về dấu của doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp 2020 đó là: Doanh nghiệp có thể làm dấu thông thường, tức là doanh

ng nghiệp có thể làm dấu tại các cơ sở khắc dấu. Hoặc làm dấu dưới hình thức chữ ký số (dấu số), ghi nhận hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử là một hình thức mới của dấu doanh nghiệp. Đây có thể coi là một cải cách phù hợp với xu thế hiện nay, khi trên thế giới có 110 quốc gia đã bỏ yêu cầu phải có con dấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, việc sử dụng chữ ký số với đầy đủ thông tin về tên doanh nghiệp, mã số thuế, phạm vi sử dụng... sẽ giúp các doanh nghiệp tận dụng những tính năng bảo mật và thông tin mà chữ ký số cung cấp, giúp cho doanh nghiệp làm quen với công nghệ mới và hạn chế tình trạng làm giả con dấu hay lợi dụng sử dụng con dấu không đúng thẩm quyền.

2. Quy định về các trường hợp không được thành lập doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp 2014	Luật doanh nghiệp 2020
<p>Khoản 2 Điều 18: Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:</p> <p>a) Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;</p> <p>b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;</p> <p>c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;</p> <p>d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;</p> <p>đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất</p>	<p>Khoản 2 Điều 17: Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:</p> <p>a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;</p> <p>b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;</p> <p>c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;</p> <p>d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật này, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;</p>

<p>năng lực hành vi dân sự; tổ chức không có tư cách pháp nhân;</p> <p>e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành hình phạt tù, quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị cấm hành nghề kinh doanh, đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định, liên quan đến kinh doanh theo quyết định của Tòa án; các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản, phòng, chống tham nhũng.</p> <p>Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;</p> <p>e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.</p> <p>Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;</p> <p>g) Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.</p>
--	---

Ngoài 06 nhóm đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp được quy định tại Điều 18 Luật doanh nghiệp 2014, Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nhiều đối tượng không được phép thành lập, quản lý doanh nghiệp như: Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật này (áp dụng đối với Doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) (**Điểm d Khoản 2 Điều 17**); Những người gặp khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (**Điểm đ Khoản 2 Điều 17**); người bị tạm giam (**Điểm e Khoản 2**); Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ Luật Hình sự (**Điểm g Khoản 2 Điều 17**); Công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý tại doanh nghiệp nhà nước (**Điểm c Khoản 2 Điều 17**). Về cơ bản, việc bổ sung các nhóm đối tượng trên vào diện không được thành lập và quản lý doanh nghiệp để tương thích với các luật liên quan như Luật Phòng, chống tham nhũng, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự và Bộ

luật Tố tụng hình sự. Dù vậy, để xác định các nhóm đối tượng trên thì cần phải có căn cứ theo quy định của pháp luật, chẳng hạn như người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có quyết định tuyên bố của Tòa án; pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh thì cũng phải thuộc trường hợp pháp nhân thương mại phạm tội và có Bản án có hiệu lực của Tòa án.

Có ý kiến cho rằng: “Đối với quy định người đang bị tạm giam không được thành lập và đăng ký doanh nghiệp, mặc dù đây là quy định mới nhưng có vẻ như đã trùng lặp với nhóm đối tượng “đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự” được quy định trước đó. Do đó, bổ sung thêm nhóm đối tượng người đang bị tạm giam bên cạnh nhóm đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự là không thật sự cần thiết.”

Truy cứu trách nhiệm hình sự là cả một quá trình bao gồm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Mặt khác, theo quy định tại **Khoản 2 Điều 3 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam**: “Người bị tạm giam là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, bao gồm bị can; bị cáo; người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ”. Vậy người đang bị tạm giam là các đối tượng thuộc một trong các bước thực hiện quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự. Bởi vậy, quy định bổ sung về người đang bị tạm giam không được phép thành lập doanh nghiệp có cần thiết hay không? Cần xem xét để quy định phù hợp và chặt chẽ hơn.

3. Góp vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp 2014	Luật doanh nghiệp 2020
<p>- Công ty TNHH hai thành viên trở lên:</p> <p>Điều 48. Thực hiện góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp</p> <p>2. Thành viên phải góp vốn phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thành viên công ty chỉ được góp vốn phần vốn góp cho công ty bằng các tài sản khác với loại tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của đa số thành viên còn lại. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ</p>	<p>- Công ty TNHH hai thành viên trở lên:</p> <p>Điều 47. Thực hiện góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp</p> <p>2. Thành viên phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết. Thành viên</p>

<p>tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp như đã cam kết góp.</p> <p>- Công ty TNHH 1 thành viên:</p> <p>Điều 74. Góp vốn thành lập công ty</p> <p><i>2. Chủ sở hữu phải góp đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.</i></p> <p>- Công ty cổ phần:</p> <p>Điều 112. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp</p> <p><i>1. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua.</i></p>	<p>công ty chỉ được góp vốn cho công ty bằng loại tài sản khác với tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của trên 50% số thành viên còn lại.</p> <p>- Công ty TNHH 1 thành viên:</p> <p>Điều 75. Góp vốn thành lập công ty</p> <p><i>2. Chủ sở hữu công ty phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản. Trong thời hạn này, chủ sở hữu công ty có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với phần vốn góp đã cam kết.</i></p> <p>- Công ty cổ phần:</p> <p>Điều 113. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký thành lập doanh nghiệp</p> <p><i>1. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp cổ đông góp vốn bằng tài sản thì thời gian vận chuyển nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản đó không tính vào thời hạn góp vốn này. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc cổ đông thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần đã đăng ký mua.</i></p>
---	---

Theo quy định của Luật doanh nghiệp 2014 và Luật doanh nghiệp 2020, vốn điều lệ của doanh nghiệp mới thành lập phải được các thành viên, chủ sở hữu doanh nghiệp và các cổ đông góp đủ số vốn đã cam kết trong thời hạn 90 ngày (vốn góp có thể góp bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản). Tuy nhiên, trên thực tế khi góp vốn bằng tài sản (đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài) và tài sản đó có thể là máy móc, thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài thì thời hạn 90 ngày không thể đáp ứng được. Vì vậy, Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quy định: “Thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản không tính vào thời hạn góp vốn”. Điều này tạo điều kiện cho các thành viên góp vốn khi gặp trục trặc về thủ tục hành chính mà không thể góp đủ số vốn đúng theo thời hạn. Trong trường hợp này tỷ lệ vốn góp được tính theo số vốn góp cam kết mà không tính tỷ lệ vốn góp theo số vốn góp thực và không vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp không có thỏa thuận về vấn đề góp vốn điều lệ và không có quy định cụ thể trong điều lệ sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp bởi pháp luật không quy định cụ thể thời điểm bắt đầu tính cho thời gian vận chuyển và thực hiện thủ tục hành chính cũng như thời hạn góp vốn bằng tài sản là bao lâu. Như vậy, nếu quá thời gian điều chỉnh vốn điều lệ mà số vốn cam kết chưa được góp đủ thì số vốn thực góp nhỏ hơn số vốn mà doanh nghiệp đã đăng ký. Điều này dẫn tới các tranh chấp về quyền biểu quyết, tỷ lệ chia lợi nhuận, quy trách nhiệm... của các thành viên trong doanh nghiệp cũng như vấn đề chịu trách nhiệm trước pháp luật của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm một số trường hợp không được góp vốn, mua cổ phần, cổ phần vốn góp:

Luật doanh nghiệp 2014	Luật doanh nghiệp 2020
<p><i>Khoản 3 Điều 18. Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;</p> <p>b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.</p>	<p><i>Khoản 3 Điều 17. Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;</p> <p>b) Đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng.</p>

Theo Luật doanh nghiệp năm 2020 các đối tượng không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp, cụ thể là các đối tượng bị cấm theo quy định của luật Viên chức, Luật Phòng chống tham nhũng.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp 2014	Luật doanh nghiệp 2020
<p><i>Điều 27. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp</i></p> <p>1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền gửi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật này cho Cơ quan đăng ký kinh doanh.</p> <p>2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, sự phối hợp liên thông giữa các cơ quan trong cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký lao động, bảo hiểm xã hội và đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.</p>	<p><i>Điều 26. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp</i></p> <p>1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền thực hiện đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh theo phương thức sau đây:</p> <p>a) Đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh;</p> <p>b) Đăng ký doanh nghiệp qua dịch vụ bưu chính;</p> <p>c) Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.</p> <p>2. Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là việc người thành lập doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử bao gồm các dữ liệu theo quy định của Luật này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.</p> <p>4. Tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cấp</p>

	<p>cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân được cấp tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.</p> <p>5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp đăng ký doanh nghiệp; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp. Trường hợp từ chối đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp và nêu rõ lý do.</p> <p>6. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký doanh nghiệp.</p>
--	---

Theo Luật doanh nghiệp 2014 doanh nghiệp có thể đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh; đồng thời, theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn hình thức đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử. Tuy nhiên sau khi nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trực tuyến, doanh nghiệp vẫn tiếp tục phải nộp hồ sơ giấy cho Cơ quan đăng ký kinh doanh khi đến nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Như vậy, hình thức đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử khi Luật doanh nghiệp 2014 còn có hiệu lực không thể thay thế hoàn toàn cho hình thức đăng ký doanh nghiệp trực tiếp mà nó chỉ coi như một hình thức nộp hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp và không có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ giấy.

Luật doanh nghiệp 2020 quy định cụ thể 3 hình thức đăng ký thành lập doanh nghiệp là: đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh; đăng ký doanh nghiệp qua dịch vụ bưu chính; đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Đặc biệt, Luật doanh nghiệp 2020 quy định bổ sung: “Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản

giấy.” Từ quy định này, việc đăng ký doanh nghiệp sẽ được thực hiện hoàn toàn qua mạng thông tin điện tử mà không cần phải nộp hồ sơ giấy cho cơ quan đăng ký kinh doanh bởi giá trị pháp lý của hai loại hồ sơ tương đương nhau.

Việc chính thức ghi nhận các phương thức nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh qua dịch vụ bưu chính và đăng ký qua mạng thông tin điện tử trong Luật doanh nghiệp 2020 là một bước tiến mới về giảm thiểu thủ tục hành chính nhằm tạo sự thuận lợi về khởi sự kinh doanh cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Giúp tiết kiệm được thời gian, chi phí, công sức của doanh nghiệp khi cần thực hiện thủ tục hành chính. Ưu điểm nổi bật của phương thức đăng ký điện tử là doanh nghiệp có thể chủ động sắp xếp thời gian nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh mà không phụ thuộc vào giờ làm việc hành chính; tiết kiệm thời gian, chi phí và công sức di chuyển trên đường, chờ đợi và xếp hàng tại trụ sở cơ quan hành chính.

III. Đánh giá tác động của Luật doanh nghiệp 2020 về thành lập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021.

Theo thống kê của cục quản lý đăng ký kinh doanh, Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong 6 tháng đầu năm 2021 là 93.225 doanh nghiệp (tăng 6,9% so với cùng kỳ 2020), bao gồm: 67.083 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 8,1%), đây là số doanh nghiệp thành lập mới cao nhất trong giai đoạn 6 tháng đầu năm từ trước đến nay, vượt qua cột mốc 66.958 doanh nghiệp của giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019; và 26.142 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 3,9%). Như vậy, trung bình mỗi tháng có 15.538 doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường.

Sự gia tăng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đã thể hiện sự nỗ lực và tinh thần khởi nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh. Đồng thời cho thấy tác động tích cực của Luật doanh nghiệp 2020 từ khi bắt đầu có hiệu lực đã và đang đem lại những tín hiệu khả quan trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, tháo gỡ những rào cản trong kinh doanh của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp, giúp tăng cường cả về số lượng lẫn quy mô của doanh nghiệp; thể hiện niềm tin và sự kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp vào viễn cảnh kinh tế sắp tới.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Những phân tích và đánh giá trên giúp chúng ta nắm được những thay đổi cơ bản trong việc thành lập doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp 2020. Từ đó vận dụng thật tốt các quy định của pháp luật vào thực tiễn nhằm nâng cao quyền tự chủ, tính linh hoạt và mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh; qua đó, giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa năng lực, tiềm năng và cơ hội kinh doanh để phát triển... Cùng với đó, môi trường kinh doanh sẽ thuận lợi hơn, thông thoáng, minh bạch và công bằng hơn.

PHẦN IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật doanh nghiệp 2014
2. Luật doanh nghiệp 2020
3. “Chuyên đề những điểm mới Luật doanh nghiệp 2020 – Khái niệm chung và thành lập doanh nghiệp”, LS.Trần Cao Phú
4. Hội thảo “Những thay đổi cơ bản của Luật Doanh nghiệp 2020”, Phan Đức Hiếu - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)
5. “Luật doanh nghiệp 2020 - Một số hướng dẫn áp dụng mới và lưu ý cho doanh nghiệp”, LS. Trương Thanh Đức
6. “Luật Doanh nghiệp 2020 đã đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp như thế nào?”, Luật sư Kiều Anh Vũ
7. “Bình luận điểm mới luật doanh nghiệp 2020 – Kỳ 1: Trả con dấu cho doanh nghiệp”, Nguyễn Thùy An
8. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, “Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021”
9. Tạp chí quản lý nhà nước, “Luật Doanh nghiệp năm 2020: cải cách quản trị và nâng cao chất lượng doanh nghiệp”, Thúy Vân
10. <https://lawplus.vn>